



Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY CP BIA
SÀI GÒN-SÔNG LAM**

Digitally signed by CÔNG TY CP BIA SÀI
GÒN-SÔNG LAM
DN: cn=CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN-SÔNG
LAM, c=VN, email=Hoaivt@sasobeco.com.vn
Date: 2023.03.14 13:25:31 +07'00'



Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 271110000018 **ngày** 7 tháng 12 năm 2007

Giấy chứng nhận đầu tư do Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Nghệ An cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận 2703001077 **ngày** 20 tháng 12 năm 2006
Đăng ký Doanh nghiệp số 2900783332 **ngày** 9 tháng 9 năm 2022

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2900783332 ngày 9 tháng 9 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Gim Siong Bennett	Chủ tịch
	Ông Văn Thanh Liêm	Thành viên
	Ông Cao Thanh Bích	Thành viên
	Ông Lê Xuân Sơn	Thành viên
		(từ ngày 14 tháng 4 năm 2022)
	Ông Võ Hải Thanh	Thành viên
	(đến ngày 13 tháng 4 năm 2022)	
	Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên

Ban Kiểm soát	Bà Hoàng Thanh Vân	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Thanh Thủy	Thành viên
	Bà Lưu Thanh Thảo	Thành viên

Ban Giám đốc	Ông Trần Quang Trung	Giám đốc
		(từ ngày 1 tháng 9 năm 2022)
	Ông Võ Hải Thanh	Giám đốc
		(đến ngày 31 tháng 8 năm 2022)
	Ông Nguyễn Hồng Anh	Phó Giám đốc
	Ông Hoàng Lâm Hòa	Phó Giám đốc
		(đến ngày 31 tháng 10 năm 2022)

Trụ sở đăng ký Khối 1, Xã Hưng Đạo
Huyện Hưng Nguyên
Tỉnh Nghệ An
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 32 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.


Thay mặt Ban Giám đốc

Trần Quang Trung
Giám đốc

Tỉnh Nghệ An, ngày 10 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-01-00304-23-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		276.187.913.856	199.941.625.165
Tiền	110	5	12.088.325.307	77.827.647.594
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		170.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	170.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.823.109.067	18.671.346.129
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	18.590.371.409	13.857.907.145
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		494.483.984	3.439.672.376
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.738.253.674	1.373.766.608
Hàng tồn kho	140	9(a)	71.295.102.101	53.141.316.195
Hàng tồn kho	141		73.890.581.525	55.473.232.220
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.595.479.424)	(2.331.916.025)
Tài sản ngắn hạn khác	150		981.377.381	301.315.247
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		194.497.587	301.315.247
Thuế phải thu Nhà Nước	153		786.879.794	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		342.271.108.044	421.158.835.691
Các khoản phải thu dài hạn	210		30.000.000	30.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		30.000.000	30.000.000
Tài sản cố định	220		334.804.812.602	411.846.682.137
Tài sản cố định hữu hình	221	10	334.744.528.125	411.715.637.656
Nguyên giá	222		1.292.457.074.877	1.291.123.313.803
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(957.712.546.752)	(879.407.676.147)
Tài sản cố định vô hình	227	11	60.284.477	131.044.481
Nguyên giá	228		303.930.000	303.930.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(243.645.523)	(172.885.519)
Tài sản dở dang dài hạn	240		608.539.091	608.539.091
Xây dựng cơ bản dở dang	242		608.539.091	608.539.091
Tài sản dài hạn khác	260		6.827.756.351	8.673.614.463
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	438.264.601	1.924.512.859
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.097.593.536	2.040.739.158
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9(b)	4.291.898.214	4.708.362.446
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		618.459.021.900	621.100.460.856

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		130.864.353.223	123.656.171.965
Nợ ngắn hạn	310		130.372.353.223	123.164.171.965
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	13.056.304.277	7.136.471.972
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	82.433.183.476	93.674.808.421
Phải trả người lao động	314		3.019.163.701	6.024.487.215
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	7.258.976.376	7.282.743.331
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	21.086.703.133	3.320.443.867
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	3.518.022.260	5.725.217.159
Nợ dài hạn	330		492.000.000	492.000.000
Phải trả dài hạn khác	337		320.000.000	320.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		172.000.000	172.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		487.594.668.677	497.444.288.891
Vốn chủ sở hữu	410	18	487.594.668.677	497.444.288.891
Vốn cổ phần	411	19	450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	21	6.516.196.015	6.516.196.015
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.078.472.662	40.928.092.876
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		12.340.122.372	12.141.030.411
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		18.738.350.290	28.787.062.465
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		618.459.021.900	621.100.460.856

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Văn Bá Thi
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Trần Quang Trung
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng	01	23	865.290.976.459	715.253.026.190
Giá vốn hàng bán	11	24	795.840.317.643	648.128.086.598
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		69.450.658.816	67.124.939.592
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	5.306.395.334	2.493.869.704
Chi phí tài chính	22		59.068.493	878.647.713
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		59.068.493	878.647.713
Chi phí bán hàng	25		1.198.892.633	985.616.364
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	23.218.914.892	23.253.599.139
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		50.280.178.132	44.500.946.080
Thu nhập khác	31		670.557.000	749.082.761
Chi phí khác	32		2.803.925	952.906.658
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		667.753.075	(203.823.897)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		50.947.931.207	44.297.122.183
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	10.499.818.129	8.716.921.109
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	(56.854.378)	471.505.992
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		40.504.967.456	35.108.695.082
Lãi trên cổ phiếu				(Điều chỉnh lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	818	708

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Văn Bá Thi
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Trần Quang Trung
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	50.947.931.207	44.297.122.183
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	78.375.630.609	78.140.956.180
Các khoản dự phòng	03	776.771.894	(2.850.029.966)
Thu nhập lãi tiền gửi	05	(5.306.395.334)	(2.493.869.704)
Lãi từ tài sản cố định đã xóa sổ	05	-	(295.333.319)
Chi phí lãi vay	06	59.068.493	878.647.713
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	124.853.006.869	117.677.493.087
Biến động các khoản phải thu	09	(1.103.982.115)	7.000.718.074
Biến động hàng tồn kho	10	(18.514.093.568)	19.620.752.457
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(4.363.371.462)	(3.206.641.679)
Biến động chi phí trả trước	12	1.593.065.918	5.178.352.862
		102.464.625.642	146.270.674.801
Tiền lãi vay đã trả	14	(26.849.315)	(998.446.678)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.025.911.105)	(7.672.690.986)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.244.457.207)	(3.417.334.169)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	84.167.408.015	134.182.202.968
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(2.568.744.813)	(12.839.378.230)
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(230.000.000.000)	(100.000.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	110.000.000.000	110.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	3.258.614.511	3.359.825.272
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(119.310.130.302)	520.447.042

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	33	35.000.000.000	240.971.354.931
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(35.000.000.000)	(308.201.576.853)
Tiền chi trả cổ tức	36	(30.596.600.000)	(21.900.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.596.600.000)	(89.130.621.922)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(65.739.322.287)	45.572.028.088
Tiền đầu năm	60	77.827.647.594	32.255.619.506
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 5)	70	12.088.325.307	77.827.647.594

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Văn Bá Thi
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Trần Quang Trung
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Vào ngày 16 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã giao dịch là BSL.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 186 nhân viên (1/1/2022: 199 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn. Những khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ tài sản khác	6 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, kết sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê hoạt động nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là kinh doanh các sản phẩm liên quan đến quá trình sản xuất bia. Trong năm, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	508.744.930	415.487.930
Tiền gửi ngân hàng	11.579.580.377	77.412.159.664
	<u>12.088.325.307</u>	<u>77.827.647.594</u>

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất dao động từ 5,6% đến 6,0% một năm (1/1/2022: từ 5,0% đến 6,0% một năm).

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	18.091.890.776	12.390.270.124
Các khách hàng khác	498.480.633	1.467.637.021
	<u>18.590.371.409</u>	<u>13.857.907.145</u>

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	18.091.890.776	12.390.270.124

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải thu	2.723.385.608	675.604.785
Ký quỹ	5.000.000	634.807.434
Khác	9.868.066	63.354.389
	2.738.253.674	1.373.766.608

9. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	1.556.483.469	-
Nguyên vật liệu	23.748.527.120	-	13.844.598.042	-
Công cụ và dụng cụ	5.514.840.350	(2.595.479.424)	5.920.026.364	(2.331.916.025)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.127.799.460	-	21.638.247.638	-
Thành phẩm	18.499.414.595	-	12.513.876.707	-
	73.890.581.525	(2.595.479.424)	55.473.232.220	(2.331.916.025)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.331.916.025	2.473.492.097
Dự phòng trích lập trong năm	263.563.399	-
Dự phòng hoàn nhập trong năm	-	(141.576.072)
Số dư cuối năm	2.595.479.424	2.331.916.025

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn**

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn	12.012.386.472	(7.720.488.258)	11.915.642.209	(7.207.279.763)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	7.207.279.763	9.818.233.657
Dự phòng trích lập trong năm	513.208.495	-
Dự phòng hoàn nhập trong năm	-	(2.610.953.894)
Số dư cuối năm	7.720.488.258	7.207.279.763

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sóng Lam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	223.437.662.362	1.047.411.516.268	7.650.541.526	10.921.541.140	1.702.052.507	1.291.123.313.803
Tăng trong năm	-	978.437.000	-	355.324.074	-	1.333.761.074
Số dư cuối năm	223.437.662.362	1.048.389.953.268	7.650.541.526	11.276.865.214	1.702.052.507	1.292.457.074.877
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	89.189.140.223	771.865.292.785	7.345.719.293	9.444.278.998	1.563.244.848	879.407.676.147
Khấu hao trong năm	10.763.270.383	66.607.212.113	87.999.997	766.561.473	79.826.639	78.304.870.605
Số dư cuối năm	99.952.410.606	838.472.504.898	7.433.719.290	10.210.840.471	1.643.071.487	957.712.546.752
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	134.248.522.139	275.546.223.483	304.822.233	1.477.262.142	138.807.659	411.715.637.656
Số dư cuối năm	123.485.251.756	209.917.448.370	216.822.236	1.066.024.743	58.981.020	334.744.528.125

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá là 18.280 triệu VND (1/1/2022: 14.704 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	303.930.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	172.885.519
Khấu hao trong năm	70.760.004
Số dư cuối năm	243.645.523
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	131.044.481
Số dư cuối năm	60.284.477

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản cố nguyên giá là 92 triệu VND (1/1/2022: 92 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Bao bì luân chuyển VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	1.834.031.618	90.481.241	1.924.512.859
Tăng trong năm	-	402.117.980	402.117.980
Phân bổ trong năm	(1.698.977.687)	(189.388.551)	(1.888.366.238)
Số dư cuối năm	135.053.931	303.210.670	438.264.601

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	5.277.517.281	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Xuân Hòa	1.562.896.716	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	1.081.141.303	1.109.962.920
Công ty TNHH Điện hơi Công nghiệp Tín Thành	-	1.454.567.586
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Vạn Thiên Phúc	-	853.960.580
Các nhà cung cấp khác	5.134.748.977	3.717.980.886
	13.056.304.277	7.136.471.972

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	5.277.517.281	-
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	411.820.229	-
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Hà Tĩnh	71.982.000	-
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	42.129.878	-
Công ty TNHH Cơ khí Sa Be Co	-	164.882.744

Khoản phải trả thương mại cho công ty mẹ và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/ Số cần trừ VND	Số phải nộp lại VND	31/12/2022 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	78.721.992.896	936.005.459.774	(941.063.217.995)	-	73.664.234.675
Thuế giá trị gia tăng	11.183.406.233	179.894.705.119	(182.348.129.757)	-	8.729.981.595
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.739.213.182	10.499.818.129	(15.025.911.105)	786.879.794	-
Thuế thu nhập cá nhân	30.196.110	848.903.403	(840.132.307)	-	38.967.206
Thuế khác	-	1.433.182.739	(1.433.182.739)	-	-
	93.674.808.421	1.128.682.069.164	(1.140.710.573.903)	786.879.794	82.433.183.476

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí lãi vay	4.256.059.380	4.223.840.202
Chi phí xây dựng	1.934.399.990	1.290.909.091
Chi phí phải trả khác	1.068.517.006	1.767.994.038
	7.258.976.376	7.282.743.331

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Cổ tức phải trả	20.662.300.000	1.758.900.000
Phải trả ngắn hạn khác	424.403.133	1.561.543.867
	21.086.703.133	3.320.443.867

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	5.725.217.159	6.154.903.462
Trích lập trong năm (Thuyết minh 18)	3.706.202.662	5.903.000.000
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	(2.668.940.354)	(2.915.352.134)
Sử dụng trong năm	(3.244.457.207)	(3.417.334.169)
Số dư cuối năm	3.518.022.260	5.725.217.159

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	450.000.000.000	6.516.196.015	31.725.678.277	488.241.874.292
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	35.108.695.082	35.108.695.082
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	(5.903.000.000)	(5.903.000.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	2.915.352.134	2.915.352.134
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(418.632.617)	(418.632.617)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	450.000.000.000	6.516.196.015	40.928.092.876	497.444.288.891
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	40.504.967.456	40.504.967.456
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	(49.500.000.000)	(49.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	(3.706.202.662)	(3.706.202.662)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	2.668.940.354	2.668.940.354
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(60.414.504)	(60.414.504)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	243.089.142	243.089.142
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	450.000.000.000	6.516.196.015	31.078.472.662	487.594.668.677

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	450.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	450.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

20. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 14 tháng 4 năm 2022 đã quyết định chia cổ tức cho các cổ đông số tiền là 31.500 triệu VND (tương đương 700 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 (2021: 22.500 triệu VND (tương đương 500 VND/cổ phiếu)) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020).

Hội đồng quản trị của Công ty vào ngày 21 tháng 11 năm 2022 đã thông qua việc tạm ứng cổ tức cho cổ đông với số tiền là 18.000 triệu VND (tương đương 400 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 (2021: không).

21. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	1.239.041.000	867.328.700
Từ hai đến năm năm	4.956.164.000	4.956.164.000
Sau năm năm	38.720.031.250	39.959.072.250
	44.915.236.250	45.782.564.950

23. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

	2022 VND	2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	858.649.497.816	709.117.910.626
▪ Doanh thu khác	6.641.478.643	6.135.115.564
	865.290.976.459	715.253.026.190

24. Giá vốn hàng bán

	2022 VND	2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Bán thành phẩm	783.965.283.437	630.525.735.569
▪ Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	776.771.894	(2.752.529.966)
▪ Giá vốn khác	11.098.262.312	20.354.880.995
	795.840.317.643	648.128.086.598

25. Doanh thu tài chính

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	5.306.395.334	2.493.869.704

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	10.354.121.280	11.044.996.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.301.230.937	3.823.329.384
Thuế, phí và lệ phí	1.279.212.209	1.076.835.583
Chi phí khấu hao	973.101.590	1.070.428.208
Thiết bị văn phòng	363.920.384	474.781.041
Chi phí quản lý khác	5.947.328.492	5.763.228.680
	23.218.914.892	23.253.599.139

27. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	670.017.818.434	505.624.416.693
Chi phí khấu hao và phân bổ	78.375.630.609	78.140.956.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.029.195.918	39.675.994.847
Chi phí nhân công và nhân viên	33.199.154.783	38.633.577.963
Chi phí khác	11.111.415.134	10.292.356.418

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	10.499.818.129	8.745.881.012
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(28.959.903)
	10.499.818.129	8.716.921.109
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(56.854.378)	471.505.992
	10.442.963.751	9.188.427.101

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50.947.931.207	44.297.122.183
Thuế theo thuế suất của Công ty	10.189.586.241	8.859.424.437
Chi phí không được khấu trừ thuế	253.377.510	357.962.567
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(28.959.903)
	10.442.963.751	9.188.427.101

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2022 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2022 VND	2021 VND (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần trong năm	40.504.967.456	35.108.695.082
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	(3.706.202.662)	(5.903.000.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng và phúc lợi (**)	-	2.668.940.354
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	36.798.764.794	31.874.635.436

(*) Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được ước tính dựa vào số được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(**) Việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại trên cơ sở số trích lập thực tế đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại thành 708 đồng/cổ phiếu dựa trên số điều chỉnh đã trích lập vào quỹ khen thưởng phúc lợi (như đã báo cáo trước đây: 649 đồng/cổ phiếu).

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 45.000.000 cổ phiếu.

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn		
Bán thành phẩm (đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	1.794.654.957.590	1.419.648.553.754
Mua nguyên vật liệu	609.888.640.620	446.069.261.143
Cổ tức	21.665.000.000	15.475.000.000
Bán dịch vụ	410.612.031	-
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Chi phí sử dụng vỏ chai	1.177.411.105	457.516.012
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh		
Mua nguyên vật liệu	821.500.000	781.975.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ		
Mua hàng hoá	461.575.720	1.067.881.200
Công ty TNHH Cơ khí Sa Be Co		
Mua công cụ và dụng cụ	596.892.822	312.009.614
Mua dịch vụ	354.096.000	-
Mua phần mềm	-	100.000.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây		
Mua hàng hoá	118.600.000	71.724.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh		
Bán hàng hóa	61.183.333	-
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương		
Mua hàng hóa	156.353.203	58.559.340
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ		
Bán hàng hóa	34.300.000	31.900.000
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn		
Bán dịch vụ	766.032.852	942.809.664
Ban Giám đốc		
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	1.991.611.886	1.734.416.373

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Hội đồng quản trị		
<i>Thù lao</i>		
Ông Gim Siong Bennett – Chủ tịch	130.000.000	-
Ông Nguyễn Tiến Dũng – Chủ tịch	-	130.000.000
Ông Văn Thanh Liêm – Thành viên	91.000.000	103.000.000
Ông Cao Thanh Bích – Thành viên	91.000.000	91.000.000
Ông Võ Hải Thanh – Thành viên	24.000.000	91.000.000
Ông Nguyễn Hồng Anh – Thành viên	91.000.000	91.000.000
Ông Lê Xuân Sơn – Thành viên	67.000.000	-
Ban Kiểm soát		
<i>Thù lao</i>		
Bà Hoàng Thanh Vân – Trưởng ban	91.000.000	83.111.113
Bà Nguyễn Thanh Thủy – Thành viên	52.000.000	41.481.481
Bà Lưu Thanh Thảo – Thành viên	52.000.000	41.481.481

31. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2022 VND	2021 VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thanh toán	175.000.000	1.409.983.739
Nhận tài sản cố định bồi thường từ công ty bảo hiểm	-	1.329.000.000

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Thông tin so sánh

Các thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Văn Bá Thi
Kế toán Trưởng

Người duyệt:




Trần Quang Trung
Giám đốc

